



# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 08 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Kiểm nghiệm Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn

Laboratory: Laboratory of Vinh Hoan Corporation

Tổ chức/ Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn

Cơ quan chủ quản:

Organization: Vinh Hoan Corporation

Số hiệu/ Code: VILAS 364

Chuẩn mực công nhận ISO/IEC 17025:2017

Accreditation criteria

Lĩnh vực: Hóa, Sinh

Field: Chemical, Biological

Người quản lý: Phạm Mỹ Phượng

Laboratory manager: Pham My Phuong

Hiệu lực công nhận Kể từ ngày /08/2025 đến ngày 19/07/2029

Period of Validation:

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp

Address: National Road 30, My Ngai Ward, Dong Thap Province

Địa điểm: Quốc lộ 30, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp

Location: National Road 30, My Ngai Ward, Dong Thap Province

Điện thoại/ Tel: 0277 389 1166

Email: info@vinhhoan.com

Website: www.vinhhoan.com

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 364**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

*Field of testing: Chemical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                       | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>              |
|----|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1. | <b>Cá<br/>Fish</b>                                                           | Xác định dư lượng Chloramphenicol<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Chloramphenicol<br/>residue<br/>LC/MS/MS method</i>           | 0,1 µg/kg                                                                                                         | P209-M01<br>(2024)<br>(Ref. FDA LIB<br>4306)       |
| 2. |                                                                              | Xác định dư lượng Florfenicol<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Florfenicol residue<br/>LC/MS/MS method</i>                       | 2,0 µg/kg                                                                                                         | P209-M01<br>(2024)<br>(Ref. FDA LIB<br>4306)       |
| 3. |                                                                              | Xác định dư lượng Furazolidone (AOZ)<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Furazolidone residue<br/>(AOZ)<br/>LC/MS/MS method</i>     | 0,3 µg/kg                                                                                                         | P209-M05<br>(2024)<br>(Ref. FSIS CLG-<br>NF 3.01)  |
| 4. |                                                                              | Xác định dư lượng Furaltadone (AMTZ)<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Furaltadone residue<br/>(AMTZ)<br/>LC/MS/MS method</i>     | 0,3 µg/kg                                                                                                         | P209-M05<br>(2024)<br>(Ref. FSIS CLG-<br>NF 3.01)  |
| 5. |                                                                              | Xác định dư lượng Nitrofurantoin (AHD)<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Nitrofurantoin residue<br/>(AHD)<br/>LC/MS/MS method</i> | 0,5 µg/kg                                                                                                         | P209-M05<br>(2024)<br>(Ref. FSIS CLG-<br>NF 3.01)  |
| 6. |                                                                              | Xác định dư lượng Nitrofurazone (SEM)<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Nitrofurazone residue<br/>(SEM)<br/>LC/MS/MS method</i>   | 0,5 µg/kg                                                                                                         | P209-M05<br>(2024)<br>(Ref. FSIS CLG-<br>NF 3.01)  |
| 7. |                                                                              | Xác định dư lượng Malachite green<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Malachite green<br/>residue<br/>LC/MS/MS method</i>           | 0,3 µg/kg                                                                                                         | P209-M09<br>(2024)<br>(Ref. FSIS CLG-<br>MGCV2.01) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 364**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                       | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 8.  | <b>Cá<br/>Fish</b>                                                           | Xác định dư lượng Leucomalachite green<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Leucomalachite green<br/>residue<br/>LC/MS/MS method</i> | 0,3 µg/kg                                                                                                         | P209-M09<br>(2024)<br>(Ref. FSIS CLG-<br>MGCV2.01)                     |
| 9.  |                                                                              | Xác định dư lượng Crystal violet<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Crystal violet residue<br/>LC/MS/MS method</i>                 | 0,3 µg/kg                                                                                                         | P209-M09<br>(2024)<br>(Ref. FSIS CLG-<br>MGCV2.01)                     |
| 10. |                                                                              | Xác định dư lượng Leucocrystal violet<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Leucocrystal violet<br/>residue<br/>LC/MS/MS method</i>   | 0,3 µg/kg                                                                                                         | P209-M09<br>(2024)<br>(Ref. FSIS CLG-<br>MGCV2.01)                     |
| 11. |                                                                              | Xác định dư lượng Enrofloxacin<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Enrofloxacin residue<br/>LC/MS/MS method</i>                     | 1,0 µg/kg                                                                                                         | P209-M13<br>(2024)<br>(Ref. JFDA VOL.<br>18, No.2.2010,<br>page 87-97) |
| 12. |                                                                              | Xác định dư lượng Ciprofloxacin<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Ciprofloxacin residue<br/>LC/MS/MS method</i>                   | 1,0 µg/kg                                                                                                         | P209-M13<br>(2024)<br>(Ref. JFDA VOL.<br>18, No.2.2010,<br>page 87-97) |
| 13. |                                                                              | Xác định dư lượng Sarafloxacin<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Sarafloxacin residue<br/>LC/MS/MS method</i>                     | 1,0 µg/kg                                                                                                         | P209-M13 (2024)<br>(Ref. JFDA<br>VOL. 18,<br>No.2.2010, page<br>87-97) |
| 14. |                                                                              | Xác định dư lượng Flumequine<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Flumequine residue<br/>LC/MS/MS method</i>                         | 1,0 µg/kg                                                                                                         | P209-M13 (2024)<br>(Ref. JFDA<br>VOL. 18,<br>No.2.2010, page<br>87-97) |
| 15. |                                                                              | Xác định dư lượng Difloxacin<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Difloxacin residue<br/>LC/MS/MS method</i>                         | 1,0 µg/kg                                                                                                         | P209-M13 (2024)<br>(Ref. JFDA<br>VOL. 18,<br>No.2.2010, page<br>87-97) |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 364**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                        | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 16. | <b>Cá<br/>Fish</b>                                                           | Xác định dư lượng Oxolinic acid<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Oxolinic acid residue<br/>LC/MS/MS method</i>                                                                                    | 1,0 µg/kg                                                                                                         | P209-M13 (2024)<br>(Ref. JFDA<br>VOL. 18,<br>No.2.2010, page<br>87-97) |
| 17. |                                                                              | Xác định dư lượng Ofloxacin<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Ofloxacin residue<br/>LC/MS/MS method</i>                                                                                            | 1,0 µg/kg                                                                                                         | P209-M13 (2024)<br>(Ref. JFDA<br>VOL. 18,<br>No.2.2010, page<br>87-97) |
| 18. |                                                                              | Xác định dư lượng Ivermectin<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Ivermectin residue<br/>LC/MS/MS method</i>                                                                                          | 6,0 µg/kg                                                                                                         | P209-M16<br>(2024)<br>(Ref. FSIS CLG-<br>AVR1.03)                      |
| 19. |                                                                              | Xác định dư lượng Sulfadiazine<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Sulfadiazine residue<br/>LC/MS/MS method</i>                                                                                      | 10,5 µg/kg                                                                                                        | P209-M19 (2024)<br>(Ref. FSIS CLG<br>SUL.05)                           |
| 20. |                                                                              | Xác định dư lượng Sulfathiazole<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Sulfathiazole residue<br/>LC/MS/MS method</i>                                                                                    | 10,5 µg/kg                                                                                                        | P209-M19 (2024)<br>(Ref. FSIS CLG<br>SUL.05)                           |
| 21. |                                                                              | Xác định dư lượng Benzalkonium<br>chloride (C8, C10, C12, C14, C16, C18)<br>Phương pháp LC/MS/MS<br><i>Determination of Benzalkonium chloride<br/>residue (C8, C10, C12, C14, C16, C18)<br/>LC/MS/MS method</i> | 15 µg/kg<br>Mỗi chất/<br><i>Each compound</i>                                                                     | P209-M18 (2024)<br>(Ref. EURL-<br>SRM QACs V5)                         |
| 22. |                                                                              | Xác định hàm lượng nước<br><i>Determination of water content</i>                                                                                                                                                |                                                                                                                   | AOAC 950.46                                                            |

**Ghi chú/Note:**

- P209-M...: Phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- AOAC: *the Association of Official Agricultural Chemists*
- JFDA: *Journal of Food and Drug Analysis*
- EURL-SRM: *EU Reference Laboratory for Single Residue Methods*

Trường hợp Công ty Cổ phần Vinh Hoàn cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Vinh Hoàn phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vinh Hoan Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 364

## Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                   | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1. | <b>Thủy sản và sản phẩm thủy sản</b><br><i>Fish and fishery product</i>      | Định lượng tổng số vi sinh vật ở 30°C<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br><i>Enumeration of microorganism at 30°C<br/>Colony count technique</i>                                                                                                                                  |                                                                                                                   | ISO 4833-1:2013/<br>Amd 1:2022        |
| 2. |                                                                              | Định lượng Coliforms<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br><i>Enumeration of Coliforms<br/>Colony count technique</i>                                                                                                                                                               |                                                                                                                   | ISO 4832:2006                         |
| 3. |                                                                              | Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase<br>( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br><i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)<br/>Colony count technique</i> |                                                                                                                   | ISO 6888-1:2021/<br>Amd 1:2023        |
| 4. |                                                                              | Định lượng <i>E. coli</i> dương tính β-glucuronidaza<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br><i>Enumeration of β-glucuronidase-positive E. coli<br/>Colony count technique</i>                                                                                                        |                                                                                                                   | ISO 16649-2:2001                      |
| 5. |                                                                              | Định lượng <i>E. coli</i> giả định<br>Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất<br><i>Enumeration of presumptive E. coli<br/>Most probable number technique (MPN)</i>                                                                                                           |                                                                                                                   | ISO 7251:2005/<br>Amd 1:2023          |
| 6. |                                                                              | Phát hiện <i>E. coli</i> giả định<br><i>Detection of presumptive E. coli</i>                                                                                                                                                                                               | eLOD <sub>50</sub> : 2,6<br>CFU/g                                                                                 | ISO 7251:2005/<br>Amd 1:2023          |
| 7. |                                                                              | Phát hiện <i>Salmonella</i> spp<br><i>Detection of Salmonella spp</i>                                                                                                                                                                                                      | eLOD <sub>50</sub> : 4,6<br>CFU/25g                                                                               | ISO 6579-1:2017<br>Amd 1:2020         |
| 8. |                                                                              | Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> .<br><i>Listeria</i> spp.<br><i>Detection of Listeria monocytogenes, Listeria spp.</i>                                                                                                                                             | eLOD <sub>50</sub><br><i>Listeria monocytogenes</i><br>3,7 CFU/25g<br><i>Listeria</i> spp.<br>3,4 CFU/25g         | ISO 11290-1:2017                      |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 364**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                                                                     | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                      | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 9.  | <b>Nước uống,<br/>Nước sạch</b><br><i>Drinking water,<br/>Domestic water</i>                                                                                                                                                     | Định lượng tổng vi khuẩn hiếu khí ở 22°C<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br><i>Enumeration of microorganisms at 22°C<br/>Colony count technique</i>                                                                                 |                                                                                                                   | ISO 6222:1999                         |
| 10. |                                                                                                                                                                                                                                  | Định lượng Coliforms<br>Phương pháp màng lọc<br><i>Enumeration of Coliforms<br/>Membrane filtration method</i>                                                                                                                |                                                                                                                   | ISO 9308-1:2014/<br>Amd 1:2016        |
| 11. |                                                                                                                                                                                                                                  | Định lượng <i>E. coli</i><br>Phương pháp màng lọc<br><i>Enumeration of E. coli<br/>Membrane filtration method</i>                                                                                                             |                                                                                                                   | ISO 9308-1:2014/<br>Amd 1:2016        |
| 12. |                                                                                                                                                                                                                                  | Định lượng vi khuẩn đường ruột<br>Phương pháp màng lọc<br><i>Enumeration of intestinal enterococci<br/>Membrane filtration method</i>                                                                                         |                                                                                                                   | ISO 7899-2:2000                       |
| 13. | <b>Mẫu môi trường<br/>khu vực sản<br/>xuất và chế biến<br/>thực phẩm<br/>(không bao gồm<br/>lấy mẫu)</b><br><i>Environmental<br/>samples in the<br/>area of food<br/>production and<br/>handling<br/>(excluded<br/>sampling)</i> | Phát hiện <i>E. coli</i> giả định<br><i>Detection of presumptive E. coli</i>                                                                                                                                                  | eLOD <sub>50</sub> : 3,4<br>CFU/mẫu<br><i>CFU/sample</i>                                                          | ISO 7251:2005/<br>Amd 1:2023          |
| 14. |                                                                                                                                                                                                                                  | Phát hiện Coliforms<br><i>Detection of Coliforms</i>                                                                                                                                                                          |                                                                                                                   | ISO 4831:2006                         |
| 15. |                                                                                                                                                                                                                                  | Phát hiện Staphylococci có phản ứng<br>dương tính với coagulase<br>( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)<br><i>Detection of coagulase-positive<br/>Staphylococci (Staphylococcus aureus<br/>and other species)</i> | eLOD <sub>50</sub> : 3,4<br>CFU/mẫu<br><i>CFU/sample</i>                                                          | ISO 6888-3:2003                       |
| 16. |                                                                                                                                                                                                                                  | Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.<br><i>Detection of Salmonella spp.</i>                                                                                                                                                       | eLOD <sub>50</sub> : 3,9<br>CFU/mẫu<br><i>CFU/sample</i>                                                          | ISO 6579-1:2017/<br>Amd 1:2020        |

**Ghi chú/Note:**

- ISO: International Standards Organization
- Amd: bản bổ sung/Amendment

Trường hợp Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vinh Hoan Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.* 